

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (1)	90.771.955	132.812.411	42.040.456	146,3
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp (3)	70.292.205	69.042.283	(1.249.922)	98,2
1	Thu NSDP hưởng 100% (bao gồm thu viện trợ và các khoản huy động, đóng góp)	51.465.240	43.680.965	(7.784.275)	84,9
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.826.965	25.361.318	6.534.353	134,7
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.258.967	20.108.000	4.849.033	131,8
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung thực hiện CCTL theo mức lương cơ sở 2,34trđ/tháng	10.212.179	10.140.511	(71.668)	99,3
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.046.788	9.967.489	4.920.701	197,5
III	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		-		
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-		-	
V	Thu kết dư	-	49.655	49.655	
VI	Thu chuyển nguồn CCTL, tiết kiệm chi năm 2024 chuyển sang	5.220.783	43.612.474	38.391.691	835,4
B	TỔNG CHI NSDP (2)	90.760.355	132.363.170	41.602.815	145,8
I	Tổng chi cân đối NSDP	88.309.876	76.522.267	(11.787.609)	86,7
1	Chi đầu tư phát triển (4)	52.755.991	40.695.193	(12.060.798)	77,1
2	Chi thường xuyên (5)	34.075.097	35.808.907	1.733.810	105,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	14.460	(5.140)	73,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	100,0
5	Dự phòng ngân sách	1.429.737	-	(1.429.737)	-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	-	(25.941)	-
7	Các nhiệm vụ chi khác		197		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.450.479	6.181.728	3.731.249	252,3
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	508.212	543.559	35.347	107,0
-	Chi đầu tư phát triển	322.683	362.001	39.318	112,2
-	Chi thường xuyên	185.529	181.558	(3.971)	97,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.942.267	5.638.168	3.695.901	290,3
-	Chi đầu tư phát triển	670.730	3.601.004	2.930.274	536,9
-	Chi thường xuyên	1.271.537	2.037.164	765.627	160,2
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	48.821.796	48.821.796	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	762.898	762.898	
V	Chi hỗ trợ địa phương khác	-	74.480	74.480	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	11.600	417.088	405.488	3.595,6
1	Bội chi ngân sách cấp tỉnh	44.400			
2	Bội thu ngân sách cấp tỉnh	56.000			
3	Kết dư ngân sách địa phương, gồm:		417.088	417.088	
-	Cấp tỉnh		362.699	362.699	
-	Cấp xã		54.389	54.389	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	86.100	76.272	(8.328)	88,6
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	1.500			-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh	84.600	76.272	(8.328)	90,2
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	45.900	44.119	(281)	96,1
1	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	44.400	44.119	(281)	99,4
2	Vay để trả nợ gốc vay	1.500			-
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	738.568	727.477	(11.091)	98,5

Ghi chú:

(1): Tổng quyết toán thu NSDP (02 cấp) (không bao gồm thu vay) là 132.812.411 trđ, đã loại trừ các khoản thu chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP là 34.913.588 trđ, cụ thể như sau:

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên tổng số tiền là 34.839.029 trđ. Gồm: Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách cấp tỉnh số tiền 1.000 trđ (đây là khoản thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện khi thực hiện CQĐP 02 cấp tổng hợp vào thu bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp tỉnh); Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên của ngân sách cấp xã, số tiền 34.838.029 trđ.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 74.559 trđ. Gồm: Thu từ ngân sách cấp xã nộp lên 37.584trđ; Thu từ ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện CQĐP 02 cấp) nộp lên là 36.975 trđ.

Như vậy, không loại trừ các khoản thu chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP thì Tổng quyết toán thu NSDP (02 cấp) là 167.725.999 trđ.

(2): Tổng quyết toán chi NSDP (02 cấp) (không bao gồm chi trả nợ gốc) là 132.363.170 trđ, đã loại trừ các khoản chi chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP là 34.913.588 trđ, cụ thể như sau:

- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới tổng số tiền là 34.839.029 trđ. Gồm: Chi bổ sung cho ngân sách cấp huyện số tiền 1.000 trđ; Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã, số tiền 34.838.029 trđ.
- Chi nộp ngân sách cấp trên: 74.559 trđ. Gồm: Chi ngân sách cấp xã nộp lên 37.584 trđ (không bao gồm 11trđ nộp vào thu khác ngân sách cấp tỉnh); Chi từ ngân sách cấp huyện (trước khi thực hiện CQĐP 02 cấp) nộp lên là 36.975 trđ (khi thực hiện CQĐP 02 cấp tổng hợp vào chi nộp ngân sách cấp trên của ngân sách cấp tỉnh).

Như vậy, không loại trừ các khoản chi chuyển giao trùng giữa các cấp NSDP thì Tổng quyết toán chi NSDP (02 cấp) là 167.276.758 trđ.

(3) Dự toán thu NSDP hưởng theo phân cấp đã bao gồm: Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất năm 2025, số tiền: 1.396.527 triệu đồng; Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất năm 2025, số tiền: 764.047 triệu đồng; ghi thu ghi chi vào NSNN khoản viện trợ dự án: “Cung cấp thiết bị nhãn khoa cho Bệnh viện Mắt Hà Nam” thuộc chương trình viện trợ không hoàn lại cấp cơ sở của Chính phủ Nhật Bản, số tiền: 1.699 triệu đồng.

(4) Dự toán chi đầu tư phát triển HĐND tỉnh giao đã bao gồm Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất năm 2025, số tiền: 1.396.527 triệu đồng; Số ghi thu ghi chi vào NSNN kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước được trừ vào tiền thuê đất năm 2025, số tiền: 764.047 triệu đồng.

(5) Dự toán chi thường xuyên HĐND tỉnh giao đã bao gồm số ghi thu ghi chi vào NSNN khoản viện trợ dự án: “Cung cấp thiết bị nhãn khoa cho Bệnh viện Mắt Hà Nam” thuộc chương trình viện trợ không hoàn lại cấp cơ sở của Chính phủ Nhật Bản, số tiền: 1.699 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN (1)	Thu NSDP (2)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	97.871.280	90.771.955	174.644.903	167.725.999	178,4	184,8
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	97.871.280	90.771.955	169.905.921	167.725.999	173,6	184,8
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	77.391.530	70.292.205	75.199.782	69.042.283	97,2	98,2
	THU NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế GTGT)	77.391.530	70.292.205	70.460.800	69.042.283	91,0	98,2
I	Thu nội địa	71.379.431	70.280.106	70.177.599	68.829.927	98,3	97,9
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	528.000	528.000	672.027	672.027	127,3	127,3
1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			523.294	523.294		
1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			18.735	18.735		
1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			88.666	88.666		
1.4	Thuế tài nguyên			41.332	41.332		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	107.000	107.000	187.526	187.526	175,3	175,3
2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			108.081	108.081		
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			7	7		
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			72.447	72.447		
2.4	Thuế tài nguyên			6.991	6.991		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.825.000	3.809.000	4.154.445	4.048.350	108,6	106,3
3.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			673.846	673.846		
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			223.969	223.969		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.256.227	3.150.132		
3.4	Thuế tài nguyên			402	402		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	14.422.000	14.422.000	17.432.724	17.407.723	120,9	120,7
4.1	Thuế GTGT hàng sản xuất, kinh doanh trong nước			7.288.747	7.288.733		
4.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước			6.353.695	6.328.711		
4.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.027.656	3.027.653		
4.4	Thuế tài nguyên			762.626	762.626		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.713.500	1.713.500	3.011.795	3.014.767	175,8	175,9
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.583.000	949.800	1.314.491	792.523	83,0	83,4
	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>			<i>17.003</i>	<i>14.031</i>		
	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			<i>0</i>	<i>-</i>		
7	Lệ phí trước bạ	935.000	935.000	1.682.677	1.682.677	180,0	180,0
8	Phí, lệ phí	603.000	535.700	882.724	773.568	146,4	144,4
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>			<i>131.001</i>	<i>21.844</i>		
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>			<i>354.831</i>	<i>354.831</i>		
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>			<i>199.433</i>	<i>199.433</i>		
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>			<i>197.459</i>	<i>197.459</i>		

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN (1)	Thu NSDP (2)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100	100	26	26	25,7	25,7
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62.900	62.900	95.092	95.092	151,2	151,2
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.346.177	1.346.177	3.876.430	3.876.430	288,0	288,0
12	Thu tiền sử dụng đất	44.934.454	44.934.454	34.521.728	34.521.728	76,8	76,8
13	Thu tiền bán và thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số	117.000	117.000	151.410	151.410	129,4	129,4
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	244.000	174.175	393.960	275.531	161,5	158,2
16	Thu khác ngân sách	941.500	628.500	1.482.295	1.012.301	157,4	161,1
	<i>Trong đó: Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác</i>			<i>145.450</i>	<i>145.450</i>		
17	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	16.800	16.800	318.249	318.249	1.894,3	1.894,3
-	<i>Thu hồi vốn, thu cổ tức</i>			<i>317.291</i>	<i>317.291</i>		
-	<i>Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước</i>			<i>958</i>	<i>958</i>		
-	<i>Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước</i>						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.000.000	-	65.222	-		
1	Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	6.000.000	-	4.804.205	-	80,1	
1.1	Thuế xuất khẩu			386.015			
1.2	Thuế nhập khẩu			(351.772)			
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			9.484			
1.4	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan Hải quan thực hiện			20.321			
1.5	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			4.723.739			
1.6	Thu khác			16.417			
2	Hoàn thuế GTGT			(4.738.983)			
IV	Thu viện trợ	1.699	1.699	7.323	1.699	431,0	100,0
V	Thu huy động, đóng góp	10.400	10.400	210.656	210.656		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-	-		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	15.258.967	15.258.967	55.782.992	55.021.588	365,6	360,6
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	15.258.967	15.258.967	54.947.029	54.947.029	360,1	360,1
1	Bổ sung cân đối	10.212.179	10.212.179	15.233.013	15.233.013	149,2	149,2
2	Bổ sung có mục tiêu	5.046.788	5.046.788	39.714.016	39.714.016	786,9	786,9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			39.607.201	39.607.201		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			106.815	106.815		
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			835.963	74.559		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			49.655	49.655		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	5.220.783	5.220.783	43.612.474	43.612.474	835,4	835,4

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C+D)	90.760.355	132.363.170	145,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	88.309.876	76.522.267	86,7
I	Chi đầu tư phát triển	52.755.991	40.695.193	77,1
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.372.975	37.215.686	75,4
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.859.413	
-	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	97.400	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.382.108	100,0
II	Chi thường xuyên	34.075.097	35.808.907	105,1
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.587.509	14.490.621	99,3
2	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	127.579	118.814	93,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	14.460	73,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	100,0
V	Dự phòng ngân sách	1.429.737		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	-	-
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	197	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.450.479	6.181.728	252,3
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	508.212	543.559	107,0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	39.346	18.138	46,1
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	44.440	37.700	84,8
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2021-2025)	424.426	487.721	114,9
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.942.267	5.638.168	290,3
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	48.821.796	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	762.898	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	74.480	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
	TỔNG CHI NSĐP (A+B+C+D)	87.930.617	127.939.893	(1.743.970)	145,5
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	20.486.186	34.839.029	14.352.843	170,06
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	67.444.431	50.473.275	(16.971.156)	74,8
I	Chi đầu tư phát triển	50.036.839	34.987.004	(15.049.835)	69,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	46.653.823	31.507.496	(15.146.327)	67,5
1.1	Chi quốc phòng		187.729	187.729	
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội		412.266	412.266	
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		1.546.834	1.546.834	
1.4	Chi khoa học và công nghệ		-	-	
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		1.205.493	1.205.493	
1.6	Chi văn hoá thông tin		285.816	285.816	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		721	721	
1.8	Chi thể dục thể thao		248.860	248.860	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		261.124	261.124	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		26.285.026	26.285.026	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		991.849	991.849	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		81.777	81.777	
1.13	Chi khác		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định pháp luật	-	97.400	97.400	
3	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các quỹ và đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.382.108	(908)	100,0
II	Chi thường xuyên	16.128.075	15.468.302	(659.772)	95,9
1	Chi quốc phòng	350.188	858.272	508.084	245,1
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	182.903	238.992	56.089	130,7
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.166.929	2.838.999	(327.930)	89,6
4	Chi khoa học và công nghệ	123.508	118.571	(4.937)	96,0
5	Chi y tế, dân số và gia đình	2.481.505	2.657.200	175.695	107,1
6	Chi văn hoá thông tin	337.844	463.960	126.116	137,3
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	123.147	116.234	(6.913)	94,4
8	Chi thể dục thể thao	189.922	199.287	9.365	104,9
9	Chi bảo vệ môi trường	292.889	382.509	89.620	130,6
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.860.920	2.071.175	210.255	111,3
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.942.944	3.967.817	2.024.873	204,2
12	Chi bảo đảm xã hội	713.564	1.484.931	771.367	208,1
13	Chi khác	133.280	70.356	(62.924)	52,8
14	Thực hiện một số nhiệm vụ	472.841		(472.841)	-
15	Chi thường xuyên chưa phân bổ (bao gồm số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 tại ngân sách cấp huyện và số chưa phân bổ chi tiết)	3.755.690		(3.755.690)	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	14.460	(5.140)	73,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	100,0

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
<i>V</i>	<i>Dự phòng ngân sách</i>	<i>1.230.567</i>	<i>-</i>	<i>(1.230.567)</i>	<i>-</i>
<i>VI</i>	<i>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</i>	<i>25.840</i>	<i>-</i>	<i>(25.840)</i>	<i>-</i>
<i>VII</i>	<i>Các nhiệm vụ chi khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	41.753.246	41.753.246	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	799.862	799.862	
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	74.480	74.480	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP (A+B+C+D)	90.760.355	68.407.683	22.352.672	132.363.170	93.063.889	39.299.281	145,8	136,0	175,8
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	88.309.876	66.066.263	22.243.613	76.522.267	46.008.387	30.513.880	86,7	69,6	137,2
I	Chi đầu tư phát triển	52.755.991	49.043.426	3.712.565	40.695.193	31.295.530	9.399.664	77,1	63,8	253,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.372.975	45.660.410	3.712.565	37.215.686	27.816.022	9.399.664	75,4	60,9	253,2
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>									
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>				3.859.413	1.546.834	2.312.579			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				-	-	-			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	97.400	97.400	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.383.016	3.383.016	-	3.382.108	3.382.108	-	100,0	100,0	
II	Chi thường xuyên	34.075.097	15.743.320	18.331.777	35.808.907	14.694.887	21.114.019	105,1	93,3	115,2
	<i>Trong đó:</i>									
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	14.587.509	3.166.929	11.420.580	14.490.621	2.838.999	11.651.622	99,3	89,6	102,0
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	127.579	123.508	4.071	118.814	118.571	244	93,1	96,0	6,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	19.600	19.600	-	14.460	14.460	-	73,8	73,8	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.510	3.510	-	3.510	3.510	-	100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	1.429.737	1.230.567	199.170			-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	NS địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	25.941	25.840	101			-	-	-	-
VII	Các nhiệm vụ chi khác	-	-	-	197	-	197			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.450.479	2.341.420	109.059	6.181.727	4.464.888	1.716.839	252,3	190,7	1.574,2
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	508.212	478.762	29.450	543.559	132.837	410.722	107,0	27,7	1.394,6
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	39.346	39.346		18.138	11.670	6.468	46,1	29,7	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	44.440	44.440		37.700	23.374	14.326	84,8	52,6	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới (giai đoạn 2021-2025)	424.426	394.976	29.450	487.721	97.793	389.928	114,9	24,8	1.324,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.942.267	1.862.658	79.609	5.638.168	4.332.051	1.306.117	290,3	232,6	1.640,7
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	48.821.796	41.753.246	7.068.550			
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	762.898	762.887	11			
E	CHI HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG KHÁC	-	-	-	74.480	74.480	-			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)				
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				Chi CTMTQG	Chi chuyên nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên							
														Tổng số						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG SỐ	23.941.739	3.712.565	20.106.754	122.319	101	39.336.865	9.399.664	22.420.136	410.723	271.531	139.191	7.068.550	197	37.595	164%	253%	112%		
1	Phường Tây Hoa Lư	278.863	73.875	203.837	1.151	-	355.014	53.792	284.380	5.125	3.500	1.625	11.204	-	513	127%	73%	140%		
2	Phường Hoa Lư	637.185	70.199	564.294	2.692	-	1.143.082	175.331	815.362	4.349	3.106	1.243	146.588	-	1.453	179%	250%	144%		
3	Phường Nam Hoa Lư	253.477	49.000	203.334	1.042	101	492.840	98.903	303.559	3.699	3.699	-	86.251	-	429	194%	202%	149%		
4	Phường Đông Hoa Lư	243.579	72.963	170.088	528	-	344.468	53.284	225.723	5.569	3.990	1.579	59.531	-	361	141%	73%	133%		
5	Phường Tam Điệp	179.973	38.232	140.497	1.244	-	253.387	37.317	191.576	1.361	1.053	308	23.133	-	-	141%	98%	136%		
6	Phường Yên Sơn	117.972	13.377	103.758	837	-	190.484	8.242	157.999	3.020	1.074	1.946	21.199	-	24	161%	62%	152%		
7	Phường Trung Sơn	162.664	9.350	152.111	1.203	-	232.781	12.082	202.981	1.007	700	307	16.315	-	395	143%	129%	133%		
8	Phường Yên Thắng	168.730	19.858	147.874	998	-	218.731	14.799	190.828	2.683	1.450	1.233	10.190	-	231	130%	75%	129%		
9	Xã Gia Viễn	174.425	-	173.671	754	-	310.966	45.049	229.338	11.103	9.190	1.913	25.476	-	-	178%		132%		
10	Xã Đại Hoàng	129.602	-	128.942	660	-	277.038	39.789	175.964	20.436	18.254	2.182	40.849	-	-	214%		136%		
11	Xã Gia Hưng	111.339	-	110.756	583	-	198.900	19.087	151.260	13.981	12.226	1.754	14.566	-	6	179%		137%		
12	Xã Gia Phong	83.027	-	82.513	514	-	200.091	48.449	114.504	6.446	4.500	1.946	30.513	-	179	241%		139%		
13	Xã Gia Vân	175.110	49.595	124.963	552	-	209.976	15.071	171.067	16.647	14.726	1.920	7.192	-	-	120%	30%	137%		
14	Xã Gia Trấn	139.365	39.182	99.665	518	-	188.242	29.972	149.243	2.960	2.340	620	6.068	-	-	135%	76%	150%		
15	Xã Nho Quan	169.228	14.400	153.729	1.099	-	352.999	64.808	239.737	4.314	-	4.314	43.618	-	521	209%	450%	156%		
16	Xã Gia Lâm	92.144	-	91.605	539	-	154.246	7.882	138.115	1.914	-	1.914	6.312	-	24	167%		151%		
17	Xã Gia Tường	85.030	-	84.493	537	-	166.647	32.733	127.003	2.366	-	2.366	4.502	-	43	196%		150%		
18	Xã Phú Sơn	98.749	-	98.176	573	-	203.238	35.720	144.951	5.854	-	5.854	16.500	-	213	206%		148%		
19	Xã Cúc Phương	53.233	600	52.297	336	-	89.438	6.632	64.746	1.805	-	1.805	16.211	-	45	168%	1105%	124%		
20	Xã Phú Long	68.108	-	67.712	396	-	127.958	18.134	90.567	8.126	-	8.126	11.061	-	70	188%		134%		
21	Xã Thanh Sơn	105.281	2.501	101.987	793	-	173.344	8.415	152.466	2.941	-	2.941	9.521	-	-	165%	336%	149%		
22	Xã Quỳnh Lưu	75.781	-	75.364	417	-	131.874	5.323	118.399	1.743	-	1.743	6.324	-	85	174%		157%		
23	Xã Yên Khánh	289.467	96.734	192.211	522	-	338.846	19.229	261.950	2.693	977	1.716	54.905	-	69	117%	20%	136%		
24	Xã Khánh Nhạc	159.172	47.471	111.427	274	-	222.957	47.171	142.311	2.356	1.536	821	30.942	-	176	140%	99%	128%		
25	Xã Khánh Thiện	219.081	80.228	138.382	471	-	293.386	51.362	192.904	8.141	6.572	1.569	40.788	-	191	134%	64%	139%		
26	Xã Khánh Hội	149.883	38.952	110.566	365	-	222.687	13.208	157.387	4.376	3.036	1.340	47.570	-	146	149%	34%	142%		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên					
														Trong đó				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18
27	Xã Khánh Trung	174.239	47.865	125.968	406	-	237.743	36.264	173.342	7.055	5.544	1.512	21.055	-	27	136%	76%	138%
28	Xã Yên Mô	234.162	21.001	212.014	1.147	-	312.895	46.124	244.360	5.364	3.074	2.289	17.048	-	-	134%	220%	115%
29	Xã Yên Từ	181.101	15.600	164.740	761	-	221.238	17.719	189.307	4.250	2.820	1.430	9.963	-	-	122%	114%	115%
30	Xã Yên Mạc	150.226	14.485	135.018	723	-	214.091	37.158	159.799	4.472	2.960	1.512	12.611	-	50	143%	257%	118%
31	Xã Đồng Thái	140.200	6.400	133.057	743	-	218.963	26.134	169.352	5.898	4.618	1.280	17.579	-	-	156%	408%	127%
32	Xã Chắt Bình	108.024	16.312	90.616	1.096	-	156.160	11.553	133.845	3.804	2.251	1.553	6.713	-	245	145%	71%	148%
33	Xã Kim Sơn	101.136	9.169	90.901	1.066	-	174.405	19.145	146.565	3.723	2.417	1.306	4.742	-	231	172%	209%	161%
34	Xã Quang Thiện	122.400	8.431	112.989	980	-	206.598	23.422	173.459	4.464	2.800	1.664	5.135	-	118	169%	278%	154%
35	Xã Phát Diệm	167.050	8.500	157.311	1.239	-	260.614	17.186	213.213	3.577	2.248	1.329	26.503	27	107	156%	202%	136%
36	Xã Lai Thành	136.105	22.470	112.391	1.244	-	194.983	30.591	154.546	3.895	2.600	1.295	5.874	-	79	143%	136%	138%
37	Xã Định Hóa	142.463	38.444	102.591	1.428	-	351.885	82.140	151.261	2.280	1.000	1.280	116.114	-	90	247%	214%	147%
38	Xã Bình Minh	193.561	58.494	133.518	1.549	-	322.595	80.595	199.891	2.374	1.200	1.174	39.383	170	183	167%	138%	150%
39	Xã Kim Đông	60.183	900	58.715	568	-	119.476	29.877	81.208	1.682	800	882	6.643	-	66	199%	3320%	138%
40	Phường Nam Định	515.339	-	512.877	2.462		823.269	10.520	656.520	1.170	1.000	170	152.800	-	2.260	160%		128%
41	Phường Thiên Trường	90.886	4.512	85.745	629		156.798	7.014	121.349	2.840	2.500	340	25.108	-	486	173%	155%	142%
42	Phường Đông A	110.958	17.100	93.011	847		218.568	30.218	138.455	390	-	390	48.943	-	562	197%	177%	149%
43	Phường Vị Khê	117.351	-	116.811	540		174.888	16.872	144.220	788	618	170	12.361	-	647	149%		123%
44	Phường Thành Nam	72.045	450	71.180	415		134.390	3.673	95.805	1.170	1.000	170	33.313	-	429	187%	816%	135%
45	Phường Trường Thi	172.003	3.000	168.070	933		275.484	19.868	215.336	1.145	1.105	40	37.527	-	1.608	160%	662%	128%
46	Phường Hồng Quang	115.379	1.800	113.011	568		194.448	16.643	147.456	1.340	1.000	340	28.548	-	461	169%	925%	130%
47	Phường Mỹ Lộc	158.726	14.521	143.008	1.197		259.831	27.675	186.298	846	500	346	44.273	-	739	164%	191%	130%
48	Xã Nam Trực	134.126	3.089	130.282	755		196.844	18.926	157.228	1.608	1.268	340	18.623	-	459	147%	613%	121%
49	Xã Nam Đồng	79.052	2.389	76.213	450		126.075	8.857	101.542	1.612	1.268	344	13.778	-	285	159%	371%	133%
50	Xã Nam Ninh	130.682	2.863	127.124	695		242.544	50.506	162.499	2.965	2.268	697	26.081	-	493	186%	1764%	128%
51	Xã Nam Hồng	104.394	600	103.267	527		170.985	22.787	132.337	2.778	2.268	510	12.692	-	391	164%	3798%	128%
52	Xã Nam Minh	105.876	600	104.706	570		167.096	12.049	137.864	2.778	2.268	510	13.794	-	611	158%	2008%	132%
53	Xã Cổ Lễ	139.124	-	138.423	701		260.914	42.841	162.647	3.933	3.368	566	51.119	-	375	188%		117%
54	Xã Ninh Giang	112.759	855	111.352	552		188.374	25.738	143.670	3.879	2.998	881	14.854	-	233	167%	3010%	129%
55	Xã Cát Thành	131.163	1.230	129.177	756		216.697	30.768	149.299	3.791	3.368	423	32.434	-	405	165%	2501%	116%
56	Xã Trực Ninh	71.516	60	71.018	438		123.255	14.286	97.786	5.406	4.368	1.038	5.564	-	214	172%	23809%	138%
57	Xã Quang Hưng	75.440	2.261	72.701	478		129.293	19.613	96.989	5.584	4.612	973	6.768	-	339	171%	867%	133%
58	Xã Minh Thái	107.828	3.445	103.808	575		171.629	19.339	130.606	3.550	2.668	882	17.268	-	866	159%	561%	126%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG									
										Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	
59	Xã Ninh Cường	104.367	2.579	101.091	697		183.324	29.012	125.723	3.605	3.368	237	24.669	-	314	176%	1125%	124%	
60	Xã Hải Hậu	167.750	2.340	164.396	1.014		321.384	78.637	218.924	2.432	1.768	665	20.538	-	852	192%	3361%	133%	
61	Xã Hải Anh	138.723	1.530	136.447	746		245.475	38.702	187.635	1.829	1.268	561	16.816	-	492	177%	2530%	138%	
62	Xã Hải Tiến	143.967	2.910	140.043	1.014		250.061	49.133	181.701	1.649	1.268	381	16.948	-	630	174%	1688%	130%	
63	Xã Hải Hưng	188.992	3.390	184.459	1.143		375.243	62.619	251.085	3.778	3.268	510	56.641	-	1.120	199%	1847%	136%	
64	Xã Hải An	88.601	5.219	82.762	620		175.578	37.194	125.366	1.802	1.268	535	10.791	-	424	198%	713%	151%	
65	Xã Hải Quang	86.296	8.512	77.093	691		146.502	27.816	106.822	1.838	1.268	570	9.630	-	396	170%	327%	139%	
66	Xã Hải Xuân	135.183	5.160	129.104	919		309.481	82.643	174.261	2.935	2.268	667	49.012	-	630	229%	1602%	135%	
67	Xã Hải Thịnh	123.213	4.560	117.631	1.022		237.357	39.094	135.182	1.608	1.268	340	61.034	-	440	193%	857%	115%	
68	Xã Giao Thủy	161.892	390	160.788	714		317.721	77.173	206.212	4.385	1.268	3.117	29.579	-	373	196%	19788%	128%	
69	Xã Giao Minh	88.889	2.520	85.799	570		186.326	50.988	117.409	8.792	1.768	7.024	8.929	-	208	210%	2023%	137%	
70	Xã Giao Hoà	112.768	2.520	109.618	630		284.540	62.790	149.484	11.292	4.268	7.024	60.624	-	350	252%	2492%	136%	
71	Xã Giao Phúc	95.692	5.861	89.181	650		178.946	40.038	124.524	8.202	1.268	6.935	5.939	-	242	187%	683%	140%	
72	Xã Giao Hưng	94.469	810	93.121	538		243.273	48.718	133.529	12.410	5.268	7.143	47.819	-	796	258%	6015%	143%	
73	Xã Giao Bình	92.801	1.920	90.327	554		222.463	55.893	121.983	13.352	6.268	7.084	31.059	-	176	240%	2911%	135%	
74	Xã Giao Ninh	106.374	1.260	104.458	656		424.160	173.596	136.267	12.456	7.768	4.688	101.497	-	344	399%	13777%	130%	
75	Xã Xuân Trường	237.200	3.371	232.617	1.212		404.494	43.298	299.511	6.778	6.268	510	54.253	-	653	171%	1284%	129%	
76	Xã Xuân Hưng	166.082	1.830	163.429	823		273.068	22.481	216.621	5.257	4.747	510	28.326	-	384	164%	1228%	133%	
77	Xã Xuân Giang	147.916	2.110	145.022	784		245.410	19.515	190.967	6.108	5.768	340	28.453	-	367	166%	925%	132%	
78	Xã Xuân Hồng	127.249	1.689	124.846	714		213.280	15.683	166.105	7.448	6.768	680	23.746	-	298	168%	929%	133%	
79	Xã Đồng Thịnh	108.112	3.509	103.873	730		173.240	19.930	142.536	2.108	1.768	340	8.411	-	255	160%	568%	137%	
80	Xã Nghĩa Hưng	154.399	6.474	146.986	939		236.420	24.281	197.711	1.778	1.268	510	12.089	-	561	153%	375%	135%	
81	Xã Nghĩa Sơn	84.112	2.142	81.519	451		141.727	20.220	110.947	1.608	1.268	340	8.682	-	269	168%	944%	136%	
82	Xã Hồng Phong	89.880	1.521	87.726	633		139.233	8.201	127.430	1.778	1.268	510	1.530	-	296	155%	539%	145%	
83	Xã Quý Nhất	131.856	2.954	127.982	920		195.744	25.709	161.476	1.608	1.268	340	6.436	-	515	148%	870%	126%	
84	Xã Nghĩa Lâm	93.247	2.518	90.102	627		137.458	4.303	120.516	2.778	2.268	510	9.568	-	292	147%	171%	134%	
85	Xã Rạng Đông	107.698	3.000	103.952	746		188.461	39.517	146.297	1.608	1.268	340	614	-	424	175%	1317%	141%	
86	Xã Ý Yên	225.333	8.000	216.064	1.269		373.901	51.994	265.940	3.278	2.768	510	52.170	-	520	166%	650%	123%	
87	Xã Yên Đồng	110.311	6.746	102.924	641		189.593	15.456	136.373	1.778	1.268	510	35.986	-	-	172%	229%	132%	
88	Xã Yên Cường	141.085	5.947	134.328	810		233.114	40.579	176.616	3.962	3.282	680	11.945	-	12	165%	682%	131%	
89	Xã Vạn Thắng	117.199	4.075	112.512	612		173.800	16.739	147.944	1.778	1.268	510	7.339	-	-	148%	411%	131%	
90	Xã Vũ Dương	130.235	4.500	125.049	686		210.326	18.931	168.044	2.037	1.268	769	21.309	-	5	161%	421%	134%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó						Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Chi CTMTQG											
								Tổng số	Trong đó										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18	
91	Xã Tân Minh	144.690	3.034	140.801	855		214.500	10.071	174.251	2.629	2.268	362	27.548	-	-	148%	332%	124%	
92	Xã Phong Doanh	132.789	3.058	128.936	795		223.977	35.086	173.564	3.285	2.768	517	12.042	-	-	169%	1147%	135%	
93	Xã Minh Tân	100.655	7.720	92.218	717		189.754	18.439	132.579	3.608	3.268	340	33.972	-	1.156	189%	239%	144%	
94	Xã Hiền Khánh	119.654	15.524	103.163	967		226.592	33.538	146.309	4.738	3.768	970	42.007	-	-	189%	216%	142%	
95	Xã Vụ Bản	111.433	4.350	106.327	756		211.525	20.160	145.838	4.168	3.828	340	41.359	-	-	190%	463%	137%	
96	Xã Liên Minh	93.464	5.100	87.750	614		204.460	21.725	127.304	2.817	2.268	550	52.570	-	44	219%	426%	145%	
97	Phường Hà Nam	750.453	354.783	395.135	535	-	1.227.103	161.894	232.778				832.330	-	100	164%	46%	59%	
98	Phường Phú Lý	1.254.970	355.265	898.933	772	-	1.487.449	94.117	394.432				998.744	-	155	119%	26%	44%	
99	Phường Phú Vân	583.423	389.888	193.048	487	-	809.783	181.213	200.439				428.036	-	95	139%	46%	104%	
100	Phường Châu Sơn	507.582	283.491	223.379	712	-	717.656	115.675	189.359				412.554	-	68	141%	41%	85%	
101	Phường Liêm Tuyền	683.767	493.226	190.018	522	-	712.716	240.001	158.447				314.168	-	100	104%	49%	83%	
102	Phường Duy Tiên	278.539	20.700	256.566	1.273	-	605.084	295.223	257.788				51.739	-	334	217%	1426%	100%	
103	Phường Duy Tân	246.819	3.000	243.119	700	-	509.594	170.557	226.060				112.766	-	212	206%	5685%	93%	
104	Phường Đồng Văn	157.933	-	156.923	1.010	-	337.813	68.724	173.223				95.607	-	259	214%		110%	
105	Phường Duy Hà	157.626	-	156.726	900	-	331.418	96.857	150.146				84.198	-	217	210%		96%	
106	Phường Tiên Sơn	184.912	26.300	157.662	950	-	446.837	122.710	172.909				150.994	-	224	242%	467%	110%	
107	Phường Lê Hồ	266.161	50.000	215.254	907	-	580.052	318.906	139.280				121.605	-	261	218%	638%	65%	
108	Phường Nguyễn Úy	215.803	30.000	184.894	909	-	453.013	244.923	141.452				66.554	-	84	210%	816%	77%	
109	Phường Lý Thường Kiệt	217.667	20.000	196.759	908	-	417.903	236.771	132.495				48.462	-	175	192%	1184%	67%	
110	Phường Kim Thanh	177.349	30.000	146.441	908	-	292.277	122.140	137.435				32.530	-	172	165%	407%	94%	
111	Phường Tam Chúc	153.244	-	152.335	909	-	356.693	233.183	111.025				12.393	-	93	233%		73%	
112	Phường Kim Bảng	152.012	20.000	131.103	909	-	351.790	187.623	146.040				17.989	-	138	231%	938%	111%	
113	Xã Bình Lục	192.394	8.750	182.434	1.210	-	347.627	175.157	141.900				30.367	-	204	181%	2002%	78%	
114	Xã Bình Mỹ	261.438	25.605	234.409	1.424	-	491.156	243.577	194.328				53.251	-	-	188%	951%	83%	
115	Xã Bình An	250.413	31.903	217.027	1.483	-	457.718	262.062	185.030				10.370	-	256	183%	821%	85%	
116	Xã Bình Giang	176.873	10.914	164.787	1.171	-	323.913	158.620	128.519				36.624	-	150	183%	1453%	78%	
117	Xã Bình Sơn	200.376	7.224	191.718	1.435	-	423.026	274.183	133.372				15.279	-	192	211%	3796%	70%	
118	Xã Liêm Hà	270.798	1.500	266.986	2.312	-	351.096	156.716	165.267				28.903	-	210	130%	10448%	62%	
119	Xã Tân Thanh	309.580	1.500	305.253	2.826	-	528.534	220.510	201.762				106.019	-	243	171%	14701%	66%	
120	Xã Thanh Bình	274.286	1.500	269.587	3.199	-	407.610	253.145	142.773				11.520	-	173	149%	16876%	53%	
121	Xã Thanh Lâm	292.829	1.500	288.211	3.118	-	375.476	150.980	194.157				30.106	-	232	128%	10065%	67%	
122	Xã Thanh Liêm	207.258	1.500	204.060	1.697	-	285.006	119.954	145.250				19.612	-	191	138%	7997%	71%	

Stt	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi khác	Chi nộp cấp trên				
										Trong đó								
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	11	12	13	14	15	16	17	18
123	Xã Lý Nhân	284.928	46.628	236.142	2.158	-	449.215	263.410	161.037				24.629	-	139	158%	565%	68%
124	Xã Nam Xang	280.969	52.712	225.993	2.264	-	384.138	190.392	155.267				38.356	-	123	137%	361%	69%
125	Xã Bắc Lý	262.849	57.712	203.310	1.827	-	333.675	134.220	143.399				55.923	-	133	127%	233%	71%
126	Xã Vĩnh Trụ	249.833	71.712	176.605	1.516	-	281.571	60.531	202.807				18.035	-	198	113%	84%	115%
127	Xã Trần Thương	247.259	42.712	202.775	1.772	-	338.858	187.642	132.804				18.296	-	117	137%	439%	65%
128	Xã Nhân Hà	227.220	36.312	189.583	1.325	-	291.264	142.507	130.550				18.088	-	119	128%	392%	69%
129	Xã Nam Lý	283.638	42.212	239.268	2.158	-	411.245	217.756	165.243				28.085	-	160	145%	516%	69%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
	TỔNG SỐ	20.486.186	5.111.642	15.374.544	-	15.374.544	1.743.390	13.631.154	-	34.838.029	5.092.502	29.745.527	-	29.745.527	170%	100%	193%
1	Phường Tây Hoa Lư	201.447	59.789	141.658		141.658	-	141.658		324.526	59.789	264.737		264.737	161%	100%	187%
2	Phường Hoa Lư	538.576	59.060	479.516		479.516	16.000	463.516		866.481	59.048	807.433		807.433	161%	100%	168%
3	Phường Nam Hoa Lư	186.891	29.861	157.030		157.030	2.000	155.030		330.084	29.861	300.223		300.223	177%	100%	191%
4	Phường Đông Hoa Lư	179.053	24.333	154.720		154.720	12.147	142.573		257.544	24.333	233.211		233.211	144%	100%	151%
5	Phường Tam Điệp	157.676	14.004	143.672		143.672	22.250	121.422		209.979	13.740	196.239		196.239	133%	98%	137%
6	Phường Yên Sơn	111.862	18.614	93.248		93.248	8.400	84.848		177.586	18.434	159.152		159.152	159%	99%	171%
7	Phường Trung Sơn	160.091	19.733	140.358		140.358	9.350	131.008		214.149	19.492	194.657		194.657	134%	99%	139%
8	Phường Yên Thắng	147.821	35.183	112.638		112.638	1.200	111.438		201.277	35.004	166.273		166.273	136%	99%	148%
9	Xã Gia Viễn	168.349	67.440	100.909		100.909	-	100.909		292.151	67.184	224.967		224.967	174%	100%	223%
10	Xã Đại Hoàng	129.010	55.282	73.728		73.728	-	73.728		269.349	54.553	214.796		214.796	209%	99%	291%
11	Xã Gia Hưng	109.787	40.705	69.082		69.082	-	69.082		187.358	40.518	146.839		146.839	171%	100%	213%
12	Xã Gia Phong	82.574	37.458	45.116		45.116	-	45.116		189.408	37.283	152.124		152.124	229%	100%	337%
13	Xã Gia Vân	121.995	40.042	81.953		81.953	-	81.953		197.123	40.042	157.081		157.081	162%	100%	192%
14	Xã Gia Trần	98.561	32.038	66.523		66.523	-	66.523		166.951	31.828	135.123		135.123	169%	99%	203%
15	Xã Nho Quan	149.855	35.680	114.175		114.175	-	114.175		279.006	35.372	243.634		243.634	186%	99%	213%
16	Xã Gia Lâm	90.772	24.463	66.309		66.309	-	66.309		148.190	24.295	123.895		123.895	163%	99%	187%
17	Xã Gia Tường	83.335	24.201	59.134		59.134	-	59.134		161.329	24.026	137.303		137.303	194%	99%	232%
18	Xã Phú Sơn	97.086	24.594	72.492		72.492	-	72.492		187.700	24.426	163.274		163.274	193%	99%	225%
19	Xã Cúc Phương	51.536	14.383	37.153		37.153	-	37.153		79.009	13.041	65.968		65.968	153%	91%	178%
20	Xã Phú Long	66.964	17.918	49.046		49.046	-	49.046		118.761	17.916	100.845		100.845	177%	100%	206%
21	Xã Thanh Sơn	101.336	34.428	66.908		66.908	-	66.908		164.536	33.920	130.616		130.616	162%	99%	195%
22	Xã Quỳnh Lưu	72.710	17.052	55.658		55.658	-	55.658		116.379	16.926	99.453		99.453	160%	99%	179%
23	Xã Yên Khánh	245.609	38.229	207.380		207.380	57.602	149.778		317.499	38.183	279.316		279.316	129%	100%	135%
24	Xã Khánh Nhạc	155.789	25.509	130.280		130.280	47.291	82.989		202.931	25.491	177.441		177.441	130%	100%	136%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước											
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
25	Xã Khánh Thiện	183.229	30.552	152.677		152.677	46.233	106.444		241.187	30.230	210.957		210.957	132%	99%	138%
26	Xã Khánh Hội	144.754	29.876	114.878		114.878	35.486	79.392		202.500	29.818	172.683		172.683	140%	100%	150%
27	Xã Khánh Trung	172.330	40.092	132.238		132.238	47.865	84.373		225.185	40.035	185.150		185.150	131%	100%	140%
28	Xã Yên Mô	209.934	57.265	152.669		152.669	-	152.669		283.062	56.691	226.371		226.371	135%	99%	148%
29	Xã Yên Từ	163.679	44.455	119.224		119.224	-	119.224		204.118	37.046	167.072		167.072	125%	83%	140%
30	Xã Yên Mạc	134.503	42.338	92.165		92.165	-	92.165		185.253	42.219	143.034		143.034	138%	100%	155%
31	Xã Đồng Thái	132.673	38.412	94.261		94.261	-	94.261		213.807	38.135	175.672		175.672	161%	99%	186%
32	Xã Chắt Bình	90.749	19.926	70.823		70.823	-	70.823		154.132	19.827	134.305		134.305	170%	100%	190%
33	Xã Kim Sơn	90.187	18.960	71.227		71.227	-	71.227		165.997	18.615	147.382		147.382	184%	98%	207%
34	Xã Quang Thiện	117.822	17.998	99.824		99.824	5.830	93.994		195.254	17.860	177.394		177.394	166%	99%	178%
35	Xã Phát Diệm	158.445	22.562	135.883		135.883	4.300	131.583		237.462	22.420	215.042		215.042	150%	99%	158%
36	Xã Lai Thành	117.524	19.962	97.562		97.562	5.730	91.832		182.341	19.732	162.609		162.609	155%	99%	167%
37	Xã Định Hóa	102.155	18.357	83.798		83.798	-	83.798		178.629	17.879	160.750		160.750	175%	97%	192%
38	Xã Bình Minh	129.676	21.347	108.329		108.329	-	108.329		213.405	20.732	192.673		192.673	165%	97%	178%
39	Xã Kim Đông	57.346	10.356	46.990		46.990	-	46.990		112.546	10.101	102.445		102.445	196%	98%	218%
40	Phường Nam Định	485.533	93.112	392.421		392.421		392.421		705.031	93.112	611.919		611.919	145%	100%	156%
41	Phường Thiên Trường	79.828	20.216	59.612		59.612		59.612		122.649	20.216	102.433		102.433	154%	100%	172%
42	Phường Đông A	85.089	16.280	68.809		68.809		68.809		133.728	16.280	117.448		117.448	157%	100%	171%
43	Phường Vị Khê	114.008	23.466	90.542		90.542		90.542		157.717	23.466	134.251		134.251	138%	100%	148%
44	Phường Thành Nam	67.185	15.700	51.485		51.485		51.485		104.103	15.700	88.403		88.403	155%	100%	172%
45	Phường Trường Thi	160.869	35.325	125.544		125.544		125.544		222.965	35.325	187.640		187.640	139%	100%	149%
46	Phường Hồng Quang	110.360	23.166	87.194		87.194		87.194		159.919	23.166	136.753		136.753	145%	100%	157%
47	Phường Mỹ Lộc	140.487	41.437	99.050		99.050		99.050		201.513	41.437	160.076		160.076	143%	100%	162%
48	Xã Nam Trực	128.754	32.364	96.390		96.390		96.390		166.689	32.364	134.325		134.325	129%	100%	139%
49	Xã Nam Đồng	75.396	18.852	56.544		56.544		56.544		110.357	18.852	91.505		91.505	146%	100%	162%
50	Xã Nam Ninh	124.443	28.502	95.941		95.941		95.941		201.016	28.502	172.514		172.514	162%	100%	180%
51	Xã Nam Hồng	101.895	23.834	78.061		78.061		78.061		149.344	23.834	125.510		125.510	147%	100%	161%
52	Xã Nam Minh	101.958	24.598	77.360		77.360		77.360		152.105	24.598	127.507		127.507	149%	100%	165%
53	Xã Cổ Lễ	133.770	29.671	104.099		104.099		104.099		194.661	29.671	164.990		164.990	146%	100%	158%
54	Xã Ninh Giang	110.047	24.843	85.204		85.204		85.204		167.151	24.843	142.308		142.308	152%	100%	167%
55	Xã Cát Thành	126.550	33.143	93.407		93.407		93.407		176.745	33.143	143.602		143.602	140%	100%	154%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
56	Xã Trục Ninh	70.272	20.583	49.689		49.689		49.689		117.494	20.583	96.911		96.911	167%	100%	195%
57	Xã Quang Hưng	71.635	20.061	51.574		51.574		51.574		117.613	20.061	97.552		97.552	164%	100%	189%
58	Xã Minh Thái	102.007	22.875	79.132		79.132		79.132		152.703	22.875	129.828		129.828	150%	100%	164%
59	Xã Ninh Cường	98.660	29.079	69.581		69.581		69.581		148.217	28.971	119.247		119.247	150%	100%	171%
60	Xã Hải Hậu	156.288	39.221	117.067		117.067		117.067		295.628	39.221	256.407		256.407	189%	100%	219%
61	Xã Hải Anh	134.450	33.011	101.439		101.439		101.439		226.700	33.011	193.689		193.689	169%	100%	191%
62	Xã Hải Tiến	133.711	40.440	93.271		93.271		93.271		223.991	40.440	183.551		183.551	168%	100%	197%
63	Xã Hải Hưng	177.622	45.790	131.832		131.832		131.832		308.669	45.531	263.138		263.138	174%	99%	200%
64	Xã Hải An	81.357	23.769	57.588		57.588		57.588		163.163	23.769	139.394		139.394	201%	100%	242%
65	Xã Hải Quang	75.425	23.658	51.767		51.767		51.767		128.113	23.658	104.455		104.455	170%	100%	202%
66	Xã Hải Xuân	127.381	38.160	89.221		89.221		89.221		195.348	38.160	157.188		157.188	153%	100%	176%
67	Xã Hải Thịnh	114.369	42.270	72.099		72.099		72.099		167.897	42.270	125.627		125.627	147%	100%	174%
68	Xã Giao Thủy	154.062	27.843	126.219		126.219		126.219		278.618	27.843	250.775		250.775	181%	100%	199%
69	Xã Giao Minh	84.043	23.601	60.442		60.442		60.442		158.115	23.601	134.514		134.514	188%	100%	223%
70	Xã Giao Hoà	106.555	25.224	81.331		81.331		81.331		187.763	25.224	162.539		162.539	176%	100%	200%
71	Xã Giao Phúc	86.869	23.605	63.264		63.264		63.264		160.897	23.605	137.292		137.292	185%	100%	217%
72	Xã Giao Hưng	89.901	22.268	67.633		67.633		67.633		163.819	22.268	141.551		141.551	182%	100%	209%
73	Xã Giao Bình	87.013	21.859	65.154		65.154		65.154		165.452	21.859	143.593		143.593	190%	100%	220%
74	Xã Giao Ninh	93.851	20.249	73.602		73.602		73.602		193.856	20.249	173.607		173.607	207%	100%	236%
75	Xã Xuân Trường	225.929	49.319	176.610		176.610		176.610		314.409	49.319	265.090		265.090	139%	100%	150%
76	Xã Xuân Hưng	161.149	36.237	124.912		124.912		124.912		236.516	36.237	200.279		200.279	147%	100%	160%
77	Xã Xuân Giang	144.061	35.324	108.737		108.737		108.737		214.858	35.324	179.534		179.534	149%	100%	165%
78	Xã Xuân Hồng	122.246	30.698	91.548		91.548		91.548		190.023	30.698	159.325		159.325	155%	100%	174%
79	Xã Đồng Thịnh	102.007	30.382	71.625		71.625		71.625		158.550	30.382	128.168		128.168	155%	100%	179%
80	Xã Nghĩa Hưng	140.887	33.430	107.457		107.457		107.457		216.018	33.430	182.588		182.588	153%	100%	170%
81	Xã Nghĩa Sơn	78.353	16.797	61.556		61.556		61.556		128.434	16.797	111.637		111.637	164%	100%	181%
82	Xã Hồng Phong	85.852	27.613	58.239		58.239		58.239		127.590	27.613	99.977		99.977	149%	100%	172%
83	Xã Quỳ Nhất	124.298	38.453	85.845		85.845		85.845		183.911	38.453	145.458		145.458	148%	100%	169%
84	Xã Nghĩa Lâm	88.428	26.539	61.889		61.889		61.889		130.017	26.539	103.478		103.478	147%	100%	167%
85	Xã Rạng Đông	99.526	29.145	70.381		70.381		70.381		163.020	29.145	133.875		133.875	164%	100%	190%
86	Xã Ý Yên	211.498	49.635	161.863		161.863		161.863		289.298	49.386	239.912		239.912	137%	99%	148%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
87	Xã Yên Đồng	100.846	22.598	78.248		78.248		78.248		144.281	22.465	121.816		121.816	143%	99%	156%
88	Xã Yên Cường	132.482	31.910	100.572		100.572		100.572		207.810	31.750	176.060		176.060	157%	99%	175%
89	Xã Vạn Thắng	110.525	23.903	86.622		86.622		86.622		153.499	23.781	129.718		129.718	139%	99%	150%
90	Xã Vũ Dương	122.156	26.204	95.952		95.952		95.952		183.376	26.014	157.362		157.362	150%	99%	164%
91	Xã Tân Minh	139.698	37.742	101.956		101.956		101.956		194.544	37.512	157.032		157.032	139%	99%	154%
92	Xã Phong Doanh	127.450	34.409	93.041		93.041		93.041		206.234	34.234	172.000		172.000	162%	99%	185%
93	Xã Minh Tân	90.361	25.548	64.813		64.813		64.813		162.701	25.398	137.303		137.303	180%	99%	212%
94	Xã Hiền Khánh	99.420	28.131	71.289		71.289		71.289		189.510	27.925	161.585		161.585	191%	99%	227%
95	Xã Vụ Bản	97.933	24.320	73.613		73.613		73.613		177.187	24.077	153.110		153.110	181%	99%	208%
96	Xã Liên Minh	85.243	22.478	62.765		62.765		62.765		160.302	22.258	138.044		138.044	188%	99%	220%
97	Phường Hà Nam	547.633	22.330	525.303		525.303	250.000	275.303		1.204.927	22.330	1.182.597		1.182.597	220%	100%	225%
98	Phường Phù Lý	755.859	23.059	732.800		732.800	250.000	482.800		1.452.353	23.059	1.429.294		1.429.294	192%	100%	195%
99	Phường Phù Vân	396.941	17.582	379.359		379.359	289.623	89.736		763.328	17.582	745.746		745.746	192%	100%	197%
100	Phường Châu Sơn	359.536	31.678	327.858		327.858	183.226	144.632		687.644	31.678	655.966		655.966	191%	100%	200%
101	Phường Liêm Tuyền	506.443	20.726	485.717		485.717	385.461	100.256		675.645	20.726	654.919		654.919	133%	100%	135%
102	Phường Duy Tiên	250.805	102.306	148.499		148.499	-	148.499		583.715	102.306	481.409		481.409	233%	100%	324%
103	Phường Duy Tân	239.815	72.439	167.376		167.376	-	167.376		499.321	72.439	426.881		426.881	208%	100%	255%
104	Phường Đồng Văn	151.716	45.704	106.012		106.012	-	106.012		315.178	45.704	269.474		269.474	208%	100%	254%
105	Phường Duy Hà	151.713	66.553	85.160		85.160	-	85.160		313.086	66.553	246.533		246.533	206%	100%	289%
106	Phường Tiên Sơn	155.164	33.181	121.983		121.983	-	121.983		438.502	33.181	405.321		405.321	283%	100%	332%
107	Phường Lê Hồ	212.426	20.698	191.728		191.728	-	191.728		542.564	20.698	521.866		521.866	255%	100%	272%
108	Phường Nguyễn Úy	183.260	21.747	161.513		161.513	-	161.513		434.584	21.747	412.837		412.837	237%	100%	256%
109	Phường Lý Thường Kiệt	194.911	21.686	173.225		173.225	-	173.225		409.915	21.686	388.229		388.229	210%	100%	224%
110	Phường Kim Thanh	143.130	18.755	124.375		124.375	-	124.375		276.377	18.755	257.622		257.622	193%	100%	207%
111	Phường Tam Chúc	151.203	18.827	132.376		132.376	-	132.376		348.523	18.827	329.696		329.696	230%	100%	249%
112	Phường Kim Bảng	128.036	17.631	110.405		110.405	-	110.405		325.201	17.631	307.570		307.570	254%	100%	279%
113	Xã Bình Lục	190.452	83.489	106.963		106.963	5.750	101.213		334.533	83.489	251.044		251.044	176%	100%	235%
114	Xã Bình Mỹ	257.140	96.573	160.567		160.567	21.605	138.962		458.106	96.293	361.813		361.813	178%	100%	225%
115	Xã Bình An	248.451	106.203	142.248		142.248	24.903	117.345		447.966	106.203	341.763		341.763	180%	100%	240%
116	Xã Bình Giang	175.740	81.607	94.133		94.133	7.914	86.219		315.528	81.607	233.921		233.921	180%	100%	248%
117	Xã Bình Sơn	199.210	100.380	98.830		98.830	3.224	95.606		415.220	100.380	314.840		314.840	208%	100%	319%

Stt	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm				
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước				Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14=9/1	15=10/2	16=11/3
118	Xã Liêm Hà	194.785	105.583	89.202		89.202	-	89.202		324.392	105.583	218.809		218.809	167%	100%	245%
119	Xã Tân Thanh	227.402	129.087	98.315		98.315	-	98.315		420.625	129.087	291.538		291.538	185%	100%	297%
120	Xã Thanh Bình	218.813	148.581	70.232		70.232	-	70.232		396.294	148.581	247.712		247.712	181%	100%	353%
121	Xã Thanh Lâm	225.484	144.570	80.913		80.913	-	80.913		356.733	144.570	212.163		212.163	158%	100%	262%
122	Xã Thanh Liêm	149.323	77.020	72.303		72.303	-	72.303		274.464	77.020	197.444		197.444	184%	100%	273%
123	Xã Lý Nhân	237.546	96.584	140.962		140.962	-	140.962		434.166	96.584	337.582		337.582	183%	100%	239%
124	Xã Nam Xang	226.261	96.457	129.804		129.804	-	129.804		337.179	96.457	240.722		240.722	149%	100%	185%
125	Xã Bắc Lý	203.583	71.406	132.177		132.177	-	132.177		316.633	71.406	245.227		245.227	156%	100%	186%
126	Xã Vĩnh Trụ	174.321	37.479	136.842		136.842	-	136.842		255.139	37.479	217.660		217.660	146%	100%	159%
127	Xã Trần Thương	203.402	82.178	121.224		121.224	-	121.224		317.075	82.178	234.897		234.897	156%	100%	194%
128	Xã Nhân Hà	189.747	65.814	123.933		123.933	-	123.933		293.438	65.814	227.624		227.624	155%	100%	184%
129	Xã Nam Lý	240.253	102.381	137.872		137.872	-	137.872		403.654	102.381	301.273		301.273	168%	100%	219%

QUYẾT TOÁN CHI CHUƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /6/2026 của HĐND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=13/1	26=14/2	27=15/3
*	TỔNG SỐ (A+B)	577.996	361.454	216.542	45.057	4.333	40.724	480.228	338.571	141.657	52.711	18.550	34.161	543.559	362.001	181.558	18.138	3.283	14.855	487.721	338.498	149.223	37.700	20.220	17.480	94	100	84
A	Ngân sách cấp tỉnh	134.759	76.854	57.905	24.232	4.333	19.899	90.908	55.472	35.436	19.619	17.050	2.569	132.837	90.470	42.367	11.670	3.283	8.387	97.793	66.967	30.826	23.374	20.220	3.154	99	118	73
1	Các Sở, Ban, ngành	83.208	40.133	43.076	21.863	3.283	18.580	57.760	33.850	23.910	3.586	3.000	586	73.563	45.718	27.845	10.364	3.283	7.081	58.729	39.138	19.591	4.470	3.297	1.173	88	114	65
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	30		30	30		30							30		30	30			30						100		100
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	80	0	80	30	0	30	50	0	50	0	0	0	6	0	6	0	0	0	6	0	6	0	0	0	7		7
3	Sở Tài chính	130	0	130	30	0	30	100	0	100	0	0	0	42	0	42	0	0	0	42	0	42	0	0	0	32		32
4	Sở Nội vụ	8.128	3.283	4.845	8.028	3.283	4.745	100	0	100	0	0	0	6.319	3.283	3.036	6.319	3.283	3.036	0	0	0	0	0	0	78	100	63
5	Sở Tư pháp	1.042	0	1.042	130	0	130	650	0	650	262	0	262	991	0	991	130	0	130	599	0	599	262	0	262	95		95
6	Sở Xây dựng	100	0	100	0	0	0	100	0	100	0	0	0	99	0	99	0	0	0	99	0	99	0	0	0	99		99
7	Sở Văn hóa và Thể thao	1.041	0	1.041	545	0	545	350	0	350	146	0	146	961	0	961	515	0	515	300	0	300	146	0	146	92		92
8	Sở Du lịch	585	0	585	0	0	0	550	0	550	35	0	35	585	0	585	0	0	0	550	0	550	35	0	35	100		100
9	Sở Công Thương	50	0	50	0	0	0	50	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
10	Sở Khoa học và Công nghệ	800	0	800	0	0	0	800	0	800	0	0	0	799	0	799	0	0	0	799	0	799	0	0	0	100		100
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.491	0	1.491	641	0	641	850	0	850	0	0	0	335	0	335	0	0	0	335	0	335	0			22		22
12	Sở Y tế	3.353	0	3.353	2.537	0	2.537	673	0	673	143	0	143	1.464	0	1.464	103	0	103	632	0	632	730	0	730	44		44
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	15.984	0	15.984	9.892	0	9.892	6.092	0	6.092	0	0	0	7.450	0	7.450	3.267	0	3.267	4.182	0	4.182	0	0	0	47		47
14	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	9.850		9.850				9.850		9.850				8.880		8.880				8.880		8.880				90		90
15	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	525		525	0			525		525				0		0				0			0			0		0
16	Công an tỉnh	2.220		2.220				2.220		2.220				2.218		2.218				2.218		2.218				100		100
17	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	950		950				950		950				950		950				950		950				100		100
18	BAN QLDA ĐTXD số 1	24.560	24.560	0	0			21.560	21.560		3.000	3.000		27.415	27.415	0	0			24.118	24.118		3.297	3.297		112		112
19	BAN QLDA ĐTXD số 2	12.290	12.290	0	0			12.290	12.290		0			15.020	15.020	0	0			15.020	15.020		0			122		122
II	Khối Đảng	940	0	940	240		240	700		700	0			892	0	892	206		206	685		685	0			95		95
III	Đoàn thể (Cơ quan UB MTTQ Việt Nam tỉnh)	9.118	2.100	7.018	1.310	1.050	260	6.458	0	6.458	1.350	1.050	300	6.849	0	6.849	280	0	280	6.271	0	6.271	298	0	298	75	0	98
1	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Ninh Bình	1.230	0	1.230	50	0	50	1.180	0	1.180	0	0	0	1.231	0	1.231	0	0	0	1.231	0	1.231	0	0	0	100		100
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh NB	1.670	0	1.670	70	0	70	1.600	0	1.600	0	0	0	1.503	0	1.503	70	0	70	1.433	0	1.433	0	0	0	90		90
3	Hội Nông dân tỉnh	1.720	0	1.720	70	0	70	1.350	0	1.350	300	0	300	1.717	0	1.717	70	0	70	1.348	0	1.348	298	0	298	100		100
4	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.150	2.100	1.050	1.050	1.050	0	1.050	0	1.050	1.050	1.050	0	1.050	0	1.050	70	0	70	980	0	980	0	0	0	33	0	100
5	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Ninh Bình	1.348	0	1.348	70	0	70	1.278	0	1.278	0	0	0	1.348	0	1.348	70	0	70	1.278	0	1.278	0	0	0	100		100
IV	Các hội đặc thù	1.250	0	1.250	0	0	0	1.250	0	1.250	0	0	0	1.240	0	1.240	0	0	0	1.240	0	1.240	0	0	0	99		99
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.250		1.250				1.250		1.250				1.240		1.240				1.240		1.240				99		99
V	Hỗ trợ các TCXH & khác	40.243	34.622	5.621	820	0	820	24.740	21.622	3.119	14.683	13.000	1.683	50.294	44.752	5.541	820	0	820	30.868	27.829	3.039	18.606	16.923	1.683	125	129	99
1	Ngân hàng nhà nước khu vực VII	30		30				30		30				30		0				0						0		0
2	CN Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh NB	30		30				30		30				30		30				30		30				100		100
3	Kho bạc Nhà nước tỉnh	50		50				50		50				50		50				50		50				100		100
4	Thống kê tỉnh	50		50				50		50				0		0		0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
5	Các đơn vị cấp huyện chuyển về tỉnh	5.461	0	5.461	820	0	820	2.959	0	2.959	1.683	0	1.683	5.461		5.461	820		820	2.959		2.959			1.683	100		100
6	UBND xã Cúc Phương	6.294	6.294	0	0			1.794	1.794		4.500	4.500		6.688	6.688	0	0			1.788	1.788		4.900	4.900		106		106
7	UBND xã Gia Lâm	4.000	4.000	0	0			2.500	2.500		1.500	1.500		6.000	6.000	0	0			4.500	4.500		1.500	1.500		150		150
8	UBND xã Gia Tường	1.500	1.500	0	0			1.500	1.500					1.500	1.500	0	0			1.500	1.500					100		100
9	UBND xã Nho Quan	2.000	2.000	0	0			2.000	2.000		0			7.018	7.018	0	0			2.800	2.800		4.218	4.218		351		351
10	UBND xã Phú Long	4.500	4.500	0	0			1.000	1.000		3.500	3.500		5.481	5.481	0	0			481	481		5.000	5.000		122		122
11	UBND xã Phú Sơn	1.500	1.500	0	0			1.500	1.500		0			1.495	1.495	0	0			1.295	1.295		200	200		100		100
12	UBND phường Đông Hoa Lư	0	0	0	0			0		0				200	200	0	0			200	200		0					
13	UBND phường Yên Sơn	4.500	4.500	0	0			1.000	1.000		3.500	3.500																

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp	
4	Phường Đồng Hoa Lư	5.569	3.990	1.579	1.579		1.579	3.990	3.990		0			5.569	3.990	1.579	35	0	35	5.535	3.990	1.545	0	0	0	100	100	100
5	Phường Tam Diệp	1.378	1.053	325	15		15	1.363	1.053	310	0			1.361	1.053	308	0	0	0	1.361	1.053	308	0	0	0	99	100	95
6	Phường Yên Sơn	4.478	800	3.678	221		221	1.600	800	800	2.657		2.657	3.020	1.074	1.946	0	0	0	2.090	1.074	1.016	930	0	930	67	134	53
7	Phường Trung Sơn	1.050	700	350	40		40	1.010	700	310	0			1.007	700	307	0	0	0	1.007	700	307	0	0	0	96	100	88
8	Phường Yên Thắng	3.517	2.250	1.267	37		37	3.480	2.250	1.230	0			2.683	1.450	1.233	13	0	13	2.670	1.450	1.220	0	0	0	76	64	97
9	Xã Gia Viễn	11.103	9.190	1.913	0			11.103	9.190	1.913	0			11.103	9.190	1.913	0	0	0	11.103	9.190	1.913	0	0	0	100	100	100
10	Xã Đại Hoàng	24.746	22.564	2.182	0			24.746	22.564	2.182	0			20.436	18.254	2.182	0	0	0	20.436	18.254	2.182	0	0	0	83	81	100
11	Xã Gia Hưng	14.000	12.240	1.760	14		14	13.986	12.240	1.746	0			13.981	12.226	1.754	8	0	8	13.972	12.226	1.746	0	0	0	100	100	100
12	Xã Gia Phong	6.446	4.500	1.946	0			6.446	4.500	1.946	0			6.446	4.500	1.946	0	0	0	6.446	4.500	1.946	0	0	0	100	100	100
13	Xã Gia Vân	16.647	14.726	1.920	7		7	16.640	14.726	1.913	0			16.647	14.726	1.920	7	0	7	16.640	14.726	1.913	0	0	0	100	100	100
14	Xã Gia Trăn	2.960	2.340	620	0			2.960	2.340	620	0			2.960	2.340	620	0	0	0	2.960	2.340	620	0	0	0	100	100	100
15	Xã Nhò Quan	6.425	1.100	5.325	0			3.078	1.100	1.978	3.347		3.347	4.314	0	4.314	0	0	0	1.978	0	1.978	2.336	0	2.336	67	0	81
16	Xã Gia Lâm	5.598	3.000	2.598	888		888	2.567	1.500	1.067	2.143	1.500	643	1.914	0	1.914	770	0	770	1.059	0	1.059	85	0	85	34	0	74
17	Xã Gia Tường	3.383	1.000	2.383	850		850	2.533	1.000	1.533	0			2.366	0	2.366	850	0	850	1.516	0	1.516	0	0	0	70	0	99
18	Xã Phú Sơn	11.709	1.500	10.209	1.520		1.520	3.148	1.500	1.648	7.042		7.042	5.854	0	5.854	984	0	984	1.228	0	1.228	3.642	0	3.642	50	0	57
19	Xã Cúc Phương	9.634	0	9.634	318		318	1.410		1.410	7.907		7.907	1.805	0	1.805	58	0	58	790	0	790	956	0	956	19		19
20	Xã Phú Long	11.802	0	11.802	593		593	1.213		1.213	9.996		9.996	8.126	0	8.126	545	0	545	1.204	0	1.204	6.377	0	6.377	69		69
21	Xã Thanh Sơn	3.846	400	3.446	1.389		1.389	2.457	400	2.057	0			2.941	0	2.941	884	0	884	2.057	0	2.057	0	0	0	76	0	85
22	Xã Quỳnh Lưu	1.743	0	1.743	300		300	1.443		1.443	0			1.743	0	1.743	300	0	300	1.443	0	1.443	0	0	0	100		100
23	Xã Yên Khánh	2.716	1.000	1.716	45		45	2.672	1.000	1.672	0			2.693	977	1.716	45	0	45	2.649	977	1.672	0	0	0	99	98	100
24	Xã Khánh Nhạc	2.356	1.536	821	23		23	2.333	1.536	798	0			2.356	1.536	821	23	0	23	2.333	1.536	798	0	0	0	100	100	100
25	Xã Khánh Thiện	8.153	6.572	1.580	36		36	8.117	6.572	1.545	0			8.141	6.572	1.569	35	0	35	8.106	6.572	1.534	0	0	0	100	100	99
26	Xã Khánh Hội	4.376	3.036	1.340	35		35	4.342	3.036	1.306	0			4.376	3.036	1.340	35	0	35	4.342	3.036	1.306	0	0	0	100	100	100
27	Xã Khánh Trung	7.131	5.619	1.512	35		35	7.096	5.619	1.477	0			7.055	5.544	1.512	35	0	35	7.021	5.544	1.477	0	0	0	99	99	100
28	Xã Yên Mô	5.775	4.427	1.348	48		48	5.727	4.427	1.300	0			5.364	3.074	2.289	48	0	48	5.315	3.074	2.241	0	0	0	93	69	170
29	Xã Yên Tử	4.250	2.820	1.430	0			4.250	2.820	1.430	0			4.250	2.820	1.430	0	0	0	4.250	2.820	1.430	0	0	0	100	100	100
30	Xã Yên Mạc	4.492	4.462	30	30		30	4.462	4.462		0			4.472	2.960	1.512	12	0	12	4.461	2.960	1.500	0	0	0	100	66	5.041
31	Xã Đồng Thái	6.730	4.618	2.112	32		32	6.698	4.618	2.080	0			5.898	4.618	1.280	0	0	0	5.898	4.618	1.280	0	0	0	88	100	61
32	Xã Chất Bình	3.805	2.252	1.553	23		23	3.782	2.252	1.530	0			3.804	2.251	1.553	23	0	23	3.781	2.251	1.530	0	0	0	100	100	100
33	Xã Kim Sơn	3.723	2.417	1.306	26		26	3.697	2.417	1.280	0			3.723	2.417	1.306	26	0	26	3.697	2.417	1.280	0	0	0	100	100	100
34	Xã Quang Thiện	4.464	2.800	1.664	34		34	4.430	2.800	1.630	0			4.464	2.800	1.664	34	0	34	4.430	2.800	1.630	0	0	0	100	100	100
35	Xã Phát Diệm	3.577	2.248	1.329	49		49	3.528	2.248	1.280	0			3.577	2.248	1.329	49	0	49	3.528	2.248	1.280	0	0	0	100	100	100
36	Xã Lai Thành	3.938	2.600	1.338	38		38	3.900	2.600	1.300	0			3.895	2.600	1.295	0	0	0	3.895	2.600	1.295	0	0	0	99	100	97
37	Xã Định Hóa	2.312	1.000	1.312	32		32	2.280	1.000	1.280	0			2.280	1.000	1.280	0	0	0	2.280	1.000	1.280	0	0	0	99	100	98
38	Xã Bình Minh	2.374	1.200	1.174	44		44	2.330	1.200	1.130	0			2.374	1.200	1.174	44	0	44	2.330	1.200	1.130	0	0	0	100	100	100
39	Xã Kim Đông	1.682	800	882	0			1.682	800	882	0			1.682	800	882	0	0	0	1.682	800	882	0	0	0	100	100	100
40	Phường Nam Định	1.170	1.000	170	0			1.170	1.000	170	0			1.170	1.000	170	0	0	0	1.170	1.000	170	0	0	0	100	100	100
41	Phường Thiên Trường	2.840	2.500	340	0			2.840	2.500	340	0			2.840	2.500	340	0	0	0	2.840	2.500	340	0	0	0	100	100	100
42	Phường Đồng A	390	0	390	0			390		390	0			390	0	390	0	0	0	390	0	390	0	0	0	100		100
43	Phường Vị Khê	788	618	170	0			788	618	170	0			788	618	170	0	0	0	788	618	170	0	0	0	100	100	100
44	Phường Thành Nam	1.170	1.000	170	0			1.170	1.000	170	0			1.170	1.000													

STT	Nội dung	Dự toán												Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		CT MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			CT MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó	
			Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Kinh phí đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
62	Xã Hải Tiến	3.155	1.268	1.887	1.547		1.547	1.608	1.268	340	0			1.649	1.268	381	41	0	41	1.608	1.268	340	0	0	0	52	100	20
63	Xã Hải Hưng	3.778	3.268	510	0			3.778	3.268	510	0			3.778	3.268	510	0	0	0	3.778	3.268	510	0	0	0	100	100	100
64	Xã Hải An	2.292	1.268	1.024	514		514	1.778	1.268	510	0			1.802	1.268	535	25	0	25	1.778	1.268	510	0	0	0	79	100	52
65	Xã Hải Quang	2.461	1.268	1.194	684		684	1.778	1.268	510	0			1.838	1.268	570	60	0	60	1.778	1.268	510	0	0	0	75	100	48
66	Xã Hải Xuân	4.068	2.268	1.800	1.290		1.290	2.778	2.268	510	0			2.935	2.268	667	157	0	157	2.778	2.268	510	0	0	0	72	100	37
67	Xã Hải Thịnh	2.705	1.268	1.437	1.097		1.097	1.608	1.268	340	0			1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0	0	59	100	24
68	Xã Giao Thủy	4.634	1.268	3.366	249		249	4.385	1.268	3.117	0			4.385	1.268	3.117	0	0	0	4.385	1.268	3.117	0	0	0	95	100	93
69	Xã Giao Minh	8.580	1.268	7.312	254		254	8.326	1.268	7.058	0			8.792	1.768	7.024	0	0	0	8.792	1.768	7.024	0	0	0	102	139	96
70	Xã Giao Hoà	8.319	7.809	510	0			8.319	7.809	510	0			11.292	4.268	7.024	0	0	0	11.292	4.268	7.024	0	0	0	136	55	1.377
71	Xã Giao Phúc	8.326	1.268	7.058	0			8.326	1.268	7.058	0			8.202	1.268	6.935	0	0	0	8.202	1.268	6.935	0	0	0	99	100	98
72	Xã Giao Hưng	13.273	5.268	8.005	828		828	12.445	5.268	7.177	0			12.410	5.268	7.143	0	0	0	12.410	5.268	7.143	0	0	0	94	100	89
73	Xã Giao Bình	13.639	6.268	7.371	253		253	13.386	6.268	7.118	0			13.352	6.268	7.084	0	0	0	13.352	6.268	7.084	0	0	0	98	100	96
74	Xã Giao Ninh	4.859	4.365	494	254		254	4.605	4.365	240	0			12.456	7.768	4.688	0	0	0	12.456	7.768	4.688	0	0	0	256	178	949
75	Xã Xuân Trường	6.778	6.268	510	0			6.778	6.268	510	0			6.778	6.268	510	0	0	0	6.778	6.268	510	0	0	0	100	100	100
76	Xã Xuân Hưng	5.505	4.747	758	248		248	5.257	4.747	510	0			5.257	4.747	510	0	0	0	5.257	4.747	510	0	0	0	95	100	67
77	Xã Xuân Giang	6.526	5.768	758	248		248	6.278	5.768	510	0			6.108	5.768	340	0	0	0	6.108	5.768	340	0	0	0	94	100	45
78	Xã Xuân Hồng	7.448	6.768	680	0			7.448	6.768	680	0			7.448	6.768	680	0	0	0	7.448	6.768	680	0	0	0	100	100	100
79	Xã Đông Thịnh	2.108	1.768	340	0			2.108	1.768	340	0			2.108	1.768	340	0	0	0	2.108	1.768	340	0	0	0	100	100	100
80	Xã Nghĩa Hưng	1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0	0	0	1.778	1.268	510	0	0	0	100	100	100
81	Xã Nghĩa Sơn	1.608	1.268	340	0			1.608	1.268	340	0			1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0	0	100	100	100
82	Xã Hồng Phong	1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0	0	0	1.778	1.268	510	0	0	0	100	100	100
83	Xã Quý Nhất	1.608	1.268	340	0			1.608	1.268	340	0			1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0	0	100	100	100
84	Xã Nghĩa Lâm	2.778	2.268	510	0			2.778	2.268	510	0			2.778	2.268	510	0	0	0	2.778	2.268	510	0	0	0	100	100	100
85	Xã Rạng Đông	1.438	1.268	170	0			1.438	1.268	170	0			1.608	1.268	340	0	0	0	1.608	1.268	340	0	0	0	112	100	200
86	Xã Ý Yên	3.278	2.768	510	0			3.278	2.768	510	0			3.278	2.768	510	0	0	0	3.278	2.768	510	0	0	0	100	100	100
87	Xã Yên Đồng	1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0	0	0	1.778	1.268	510	0	0	0	100	100	100
88	Xã Yên Cường	3.948	3.268	680	0			3.948	3.268	680	0			3.962	3.282	680	0	0	0	3.962	3.282	680	0	0	0	100	100	100
89	Xã Vạn Thắng	1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0			1.778	1.268	510	0	0	0	1.778	1.268	510	0	0	0	100	100	100
90	Xã Vũ Dương	2.027	1.268	759	0			2.027	1.268	759	0			2.037	1.268	769	10	0	10	2.027	1.268	759	0	0	0	100	100	101
91	Xã Tân Minh	2.629	2.268	362	22		22	2.608	2.268	340	0			2.629	2.268	362	22	0	22	2.608	2.268	340	0	0	0	100	100	100
92	Xã Phong Doanh	3.285	2.768	517	7		7	3.278	2.768	510	0			3.285	2.768	517	7	0	7	3.278	2.768	510	0	0	0	100	100	100
93	Xã Minh Tân	3.608	3.268	340	0			3.608	3.268	340	0			3.608	3.268	340	0	0	0	3.608	3.268	340	0	0	0	100	100	100
94	Xã Hiền Khánh	5.406	3.768	1.638	668		668	4.738	3.768	970	0			4.738	3.768	970	0	0	0	4.738	3.768	970	0	0	0	88	100	59
95	Xã Vụ Bản	4.108	3.768	340	0			4.108	3.768	340	0			4.168	3.828	340	0	0	0	4.168	3.828	340	0	0	0	101	102	100
96	Xã Liên Minh	3.377	2.268	1.110	560		560	2.817	2.268	550	0			2.817	2.268	550	0	0	0	2.817	2.268	550	0	0	0	83	100	50

Ghi chú: Quyết toán chi CTMT Quốc gia (vốn đầu tư phát triển) của ngân sách cấp tỉnh tại biểu này không bao gồm số quyết toán chi từ nguồn vốn đối ứng NSDP đơn vị không hạch toán gần mã CTMTQG, số tiền là 37.534 triệu đồng, gồm CTMTQG xây dựng nông thôn mới 37.386 triệu đồng; CTMTQG giảm nghèo bền vững 148 triệu đồng.